TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=120+130+140+150)	**100**	**150.874.018.880**	**159.394.659.293**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	*110*	**8.041.469.853**	**6.041.355.111**
1. Tiền	111	8.041.469.853	6.041.355.111
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*120*	*7.938.105.611*	*10.536.309.544*
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7.938.105.611	10.536.309.544
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	*130*	**19.644.893.927**	**18.716.308.175**
1. Phải thu khách hàng	131	5.439.927.814	6.015.972.046
2. Trả trước cho người bán	132	6.238.018.280	5.519.011.350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	12.534.545.332	11.748.922.278
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-4.567.597.499	-4.567.597.499
IV. Hàng tồn kho	*140*	**101.539.271.913**	**110.955.245.126**
1. Hàng tồn kho	141	101.539.271.913	110.955.245.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	*150*	**13.710.277.576**	**13.145.441.337**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	79.798.767	54.455.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	456.498.991	337.813.905
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	457.571	457.571
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	13.173.522.247	12.752.714.123
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	**200**	**203.260.206.638**	**175.493.561.995**
I. Các khoản phải thu dài hạn	*210*		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	*220*	**112.498.560.545**	**84.624.010.179**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	45.401.642.886	46.452.672.720
- Nguyên giá	222	62.062.669.427	62.117.205.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-16.661.026.541	-15.664.533.071
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	282.160.000	282.160.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-282.160.000	-282.160.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	67.096.917.659	38.171.337.459
III. Bất động sản đầu tư	*240*		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	*250*	**82.458.379.153**	**82.805.296.712**
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	61.005.185.445	62.155.185.445
3. Đầu tư dài hạn khác	258	21.504.000.000	21.504.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-50.806.292	-853.888.733
V. Tài sản dài hạn khác	*260*	**8.303.266.940**	**8.064.255.104**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	933.181.304	1.320.217.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	287.041.736	287.041.736
3. Tài sản dài hạn khác	268	7.083.043.900	6.456.995.500
Tổng cộng tài sản	**270**	**354.134.225.518**	**334.888.221.288**

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**	**172.094.895.727**	**138.073.951.051**
I. Nợ ngắn hạn	*310*	***77.413.702.105***	***90.794.108.443***
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	2.960.000.000	5.160.000.000
2. Phải trả người bán	312	6.017.415.913	6.850.071.740
3. Người mua trả tiền trước	313	17.923.405.263	23.430.440.263
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.794.366.658	9.754.827.866
5. Phải trả người lao động	315	3.418.572.972	4.422.877.118
6. Chi phí phải trả	316	226.184.979	709.505.398
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	37.216.364.748	40.466.386.058
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	857.391.572	
II. Nợ dài hạn	*330*	***94.681.193.622***	***47.279.842.608***
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	53.109.624.614	2.619.153.519
4. Vay và nợ dài hạn	334	20.124.965.299	20.278.574.699
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	21.446.603.709	24.382.114.390
9. Quỹ khoa học phát triển và công nghệ	339		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	**400**	**182.039.329.791**	**196.814.270.237**
I. Vốn chủ sở hữu	*410*	***181.697.567.541***	***196.828.409.330***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	131.034.260.000	131.034.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	-1.682.000	-1.682.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	341.638.193	40.333.287
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	31.892.305.811	31.760.058.963
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	13.011.857.996	13.011.857.996
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.419.187.541	20.983.581.084
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	*430*	***341.762.250***	***-14.139.093***
1. Nguồn kinh phí	432	292.860.283	-91.430.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	48.901.967	77.290.907
Tổng cộng nguồn vốn	**440**	**354.134.225.518**	**334.888.221.288**

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2014

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
Phạm Thị Đà Giang	*Phạm Thị Hiếu*	

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II - 2014

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***01***		***15.340.614.886***	***26.465.228.734***	***31.906.800.556***	***59.186.592.932***
2.Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02		56.540.000	294.792.656	122.240.000	377.108.994
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	***10***		***15.284.074.886***	***26.170.436.078***	***31.784.560.556***	***58.809.483.938***
4. Giá vốn hàng bán	11		10.005.538.243	19.989.281.869	22.009.931.675	48.410.725.185
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	***20***		***5.278.536.643***	***6.181.154.209***	***9.774.628.881***	***10.398.758.753***
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		447.558.462	836.623.646	454.490.894	1.718.758.804
7. Chi phí tài chính	22		809.882.773	897.507.426	1.038.765.513	1.459.916.120
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		809.882.773	897.507.426	1.038.765.513	1.459.916.120
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.080.931.510	2.782.029.745	5.388.415.759	4.719.083.117
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	***30***		***1.835.280.822***	***3.338.240.684***	***3.801.938.503***	***5.938.518.320***
11. Thu nhập khác	31		934.766.020	33.596.500	937.529.656	43.160.136
12. Chi phí khác	32		489.399.304	25.000.000	913.557.189	25.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	***40***		***445.366.716***	***8.596.500***	***23.972.467***	***18.160.136***
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	***45***					
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	***50***		***2.280.647.538***	***3.346.837.184***	***3.825.910.970***	***5.956.678.456***
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		807.377.560	852.237.452	1.184.867.040	1.504.697.770
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	***60***		***1.473.269.978***	***2.494.599.732***	***2.641.043.930***	***4.451.980.686***
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
Phạm Thị Đà Giang	*Phạm Thị Hiếu*	

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II-2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II-2014		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.293.453.166	15.424.678.087	12.155.017.386	36.240.853.334
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-4.094.103.798	-5.155.102.095	-8.398.582.111	-12.999.625.047
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-817.038.600	-500.831.497	-2.530.724.400	-1.526.464.297
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-728.000	-25.002.537	-63.529.975	-587.411.231
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-213.318.223	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	43.625.781.792	55.448.105.048	93.618.679.769	120.214.262.930
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-37.657.272.860	-60.565.599.461	-81.763.008.955	-130.213.502.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**5.350.091.700**	**4.626.247.545**	**12.804.533.491**	**11.128.113.460**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dàI hạn khác	21	-5.292.981.137	-4.159.377.178	-12.543.813.710	-9.531.369.949
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	46.190.455		46.190.455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	446.959.145	608.626.432	453.203.234	742.278.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-4.799.831.537**	**-3.550.750.746**	**-12.044.420.021**	**-8.789.091.695**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	903.576.870	1.346.936.000	5.542.855.588	2.122.160.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1.136.026.594	-3.050.000.000	-4.314.532.000	-8.076.744.800
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-232.449.724**	**-1.703.064.000**	**1.228.323.588**	**-5.954.584.800**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**317.810.439**	**-627.567.201**	**1.988.437.058**	**-3.615.563.035**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.716.648.154**	**9.054.367.858**	**6.041.355.111**	**12.044.982.480**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.011.260	3.663.441	11.677.684	1.044.653
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**8.041.469.853**	**8.430.464.098**	**8.041.469.853**	**8.430.464.098**

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
Phạm Thị Đà Giang	*Phạm Thị Hiếu*	

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ
Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 -2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Các đơn vị thành viên

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Ban quản lý dự án Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Quản lý dự án
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế SIMCO Sông Đà	Hà Nội	Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng, dạy nghề
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp xây dựng Simco Sông Đà	Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh nhà, hạ tầng, vật tư, máy móc, thiết bị.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Trung tâm du lịch	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế

Các công ty con được hợp nhất

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần hữu hạn Myamar Simco Sông Đà	Myamar	Khai thác khoáng sản

Các công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần thủy điện Đakđoa	Gia Lai	Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây dựng, tư vấn thiết kế
- Công ty cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu
- Công ty cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc
- Công ty cổ phần tự động hóa và công nghệ thông tin Sông Đà	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh phần mềm, tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT
- Công ty cổ phần khoáng sản Simco - Fansipan	Yên Bái	Khai thác và sản xuất sản phẩm từ đá
- Công ty TNHH Simco - Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy
- Công ty cổ phần logicstic Kim Thành	Lào Cai	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2003, và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);

- Dịch vụ tư vấn du học;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Buôn bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghề cho các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh thu gom, tái chế và xuất khẩu vật tư thiết bị điện, điện tử, nhựa, kim loại;
- Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, nhựa đã qua sử dụng, thạch cao phế phẩm, sắt thép phế liệu, đồng nát;
- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Sản xuất và mua bán mũ bảo hiểm;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Thiết kế mẫu quảng cáo và thi công các hạng mục quảng cáo;

- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoàng tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;
- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ:
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUYÊN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 35
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	8

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá . Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

6 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm gái trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

8 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt	4.420.861.165	2.100.484.440
Tiền gửi ngân hàng	3.620.608.688	3.366.624.271
Tiền đang chuyển		574.246.400
Các khoản tương đương tiền		0
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*		
Cộng	**8.041.469.853**	**6.041.355.111**

2 Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Các khoản cho vay ngắn hạn		
- *Cho Công ty Thủy điện Đăk Đoa*		*2.598.203.933*
- *Cho Công ty Rượu Việt Nam – Thụy Điển*	*7.938.105.611*	*7.938.105.611*
Cộng	**7.938.105.611**	**10.536.309.544**

3 Phải thu khách hàng

	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu về kinh doanh Bất động sản		
Phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ	1.177.251.292	1.056.332.225
Phải thu khách hàng về xây lắp	3.785.733.522	487.825.322
Phải thu các khách hàng khác	476.943.000	4.471.814.499
Cộng	**5.439.927.814**	**6.015.972.046**

4 Trả trước cho người bán

	30/06/2014	01/01/2014
Trả trước cho người bán Dự án Vạn Phúc		-
Trả trước cho người bán dự án Hà Tĩnh	5.188.146.850	5.188.146.850
Trả trước cho người bán dự án Phụng Hiệp	300.000.000	300.000.000
Các khoản trả trước khác	749.871.430	30.864.500
Cộng	**6.238.018.280**	**5.519.011.350**

5 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu tiền ứng mua quyền khai thác mỏ	8.500.000.000	8.500.000.000

Phải thu tiền ứng thực hiện dự án Myanma	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải thu khác	2.534.545.332	1.748.922.278
Cộng	**12.534.545.332**	**11.748.922.278**

6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2014	**01/01/2014**
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-150.000.000	*-150.000.000*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-1.118.177.111	*-1.118.177.111*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	-3.299.420.388	*-3.299.420.388*
Cộng	**-4.567.597.499**	**-4.567.597.499**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Quý 2 -2014
Số đầu kỳ	**-4.567.597.499**
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	**-4.567.597.499**

7 Hàng tồn kho

	30/06/2014	**01/01/2014**
Nguyên liệu, vật liệu	41.110.295	46.561.560
Công cụ, dụng cụ	26.030.491	28.093.472
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	101.472.131.127	110.880.590.094
Cộng	**101.539.271.913**	**110.955.245.126**

8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	**01/01/2014**
Chi phí Công cụ dụng cụ	65.415.547	40.914.937
Chi phí bảo hiểm	14.383.220	13.540.801
Chi phí khác		-
Cộng	**79.798.767**	**54.455.738**

9 Các khoản thuế phải thu

	30/06/2014	**01/01/2014**
Thuế GTGT còn được khấu trừ	456.498.991	337.813.905
Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	457.571	457.571
- Thuế TNCN	457.571	457.571
	456.956.562	**338.271.476**

10 Tài sản ngắn hạn khác

Là tạm ứng của cán bộ nhân

11 Tài sản cố định hữu hình

11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	**56.150.327.605**	**1.538.386.679**	**3.844.390.592**	**278.274.915**	**305.826.000**	**62.117.205.791**
2. Số tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Mua sắm mới						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
- Tăng khác	-		-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**54.536.364**	**-**	**54.536.364**
- Chuyển sang CCDC	-		-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	54.536.364	-	54.536.364
- Giảm khác			-		-	-
4. Số dư cuối kỳ	**56.150.327.605**	**1.538.386.679**	**3.844.390.592**	**223.738.551**	**305.826.000**	**62.062.669.427**
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**11.188.582.947**	**1.381.628.746**	**3.252.362.116**	**278.274.915**	**89.199.264**	**16.190.047.988**
2. Số tăng trong kỳ	**460.133.799**	**29.498.490**	**26.325.564**	**-**	**9.557.064**	**525.514.917**
- Trích khấu hao	460.133.799	29.498.490	26.325.564		9.557.064	525.514.917
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**54.536.364**	**-**	**54.536.364**
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán				54.536.364		54.536.364
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	**11.648.716.746**	**1.411.127.236**	**3.278.687.680**	**223.738.551**	**98.756.328**	**16.661.026.541**
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	**44.961.744.658**	**156.757.933**	**592.028.476**	**-**	**216.626.736**	**45.927.157.803**
2. Cuối kỳ	**44.501.610.859**	**127.259.443**	**565.702.912**	**-**	**207.069.672**	**45.401.642.886**

Nguyên giá			
Số đầu năm	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	**190.500.000**	**91.660.000**	**282.160.000**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Tăng do khấu hao			0
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	**190.500.000**	**91.660.000**	**282.160.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	0	0
Số cuối kỳ	**0**	**0**	**0**

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2014	01/01/2014
Dự án khu công nghiệp Phụng Hiệp	2.309.020.651	2.309.020.651
Chi phí đầu tư khai thác mỏ tại Myanmar	64.709.683.917	35.817.403.717
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy khai thác Cát trắng	44.913.091	44.913.091
Công trình phòng Hội đồng của trường	33.300.000	
Cộng	**67.096.917.659**	**38.171.337.459**

15 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**

Công ty CP Thuỷ điện Đăk Đoa	2.762.000	29.447.109.589	2.762.000	29.447.109.589
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	2.397.000	5.750.000.000	2.397.000	5.750.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	1.600.000	16.093.908.867	1.600.000	16.093.908.867
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	576.684	5.440.882.658	576.684	5.440.882.658
Công ty Cổ phần TĐT và Công nghệ thông tin Sông Đà	350.000	3.511.806.717	350.000	3.511.806.717
Công ty Cổ phần Xuất khẩu may Sông Đà	83.860	761.477.615	83.860	761.477.615
C ty TNHH Simco Sông Đà				1.150.000.000
Cộng		**61.005.185.446**		**62.155.185.446**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tên Công ty	**Tỷ lệ vốn cam kết góp**	**Tỷ lệ vốn thực góp**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Vốn góp thực tế**
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đăk Đoa	29,19%	33,25%	31,30%	27.620.000.000
Vốn góp của Công ty	*27,48%*	*31,30%*		*26.000.000.000*
Vốn nhận ủy thác của CBCNV(*)	*1,71%*	*1,95%*		*1.620.000.000*
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	42,80%	42,80%	32,53%	23.970.000.000
Vốn góp của Công ty	*32,53%*	*32,53%*		*18.220.000.000*
Vốn nhận ủy thác của CBCNV(*)	*10,27%*	*10,27%*		*5.750.000.000*
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco - Fansipan	45,00%	59,99%	59,99%	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim Thành Logistics	40,00%	26,94%	26,94%	5.766.843.859
Công ty CP TĐH và CNTT Sông Đà	35,00%	35,83%	35,83%	2.900.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Sông Đà	20,97%	20,97%	20,97%	890.844.307
Cộng				**77.147.688.166**

(*) Đây là các khoản nhận ủy thác đầu tư của cán bộ nhân viên Công ty theo các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, Công ty được ủy thác để góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan với tư cách là cổ đông của bên nhận góp vốn.

16 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**

Đầu tư cổ phiếu		13.745.000.000		13.745.000.000
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	*1.374.500*	*13.745.000.000*	*1.374.500*	*13.745.000.000*
Đầu tư vào đơn vị khác		*7.759.000.000*		7.759.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (*)	*69.000*	*759.000.000*	*69.000*	*759.000.000*
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng – Kratie (*)	*300.000*	*3.300.000.000*	*300.000*	*3.300.000.000*
Công ty Cổ pần Đầu Tư Vĩnh Sơn (*)	*210.000*	*2.100.000.000*	*210.000*	*2.100.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà (*)	*100.000*	*1.100.000.000*	*100.000*	*1.100.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung	*50.000*	*500.000.000*	*50.000*	*500.000.000*
Cộng		**21.504.000.000**		**21.504.000.000**

17 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	**01/01/2014**
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết	0	803.082.441
- *Công ty TNHH Simco Sông Đà*		803.082.441
- *Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển*		
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	50.806.292	50.806.292
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung*	50.806.292	50.806.292
- *Công ty CP may xuất khẩu Sông Đà*		
- *Công ty cổ phần Logistics Kim Thành*		
Cộng	**50.806.292**	**853.888.733**

18 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	**01/01/2014**
Công cụ dụng cụ	933.181.304	1.190.046.281
Chi phí sửa chữa		130.171.587
Chi phí cổ phần hóa		
Cộng	**933.181.304**	**1.320.217.868**

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Thuế TNDN tạm nộp 1% cho hoạt động chuyển nhượng Bất động sản. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	30/06/2014

Số đầu năm		287.041.736
Số phát sinh		
Số hoàn nhập		
Số cuối kỳ		**287.041.736**

20 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014	**01/01/2014**
Ký quỹ tại các ngân hàng		
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT tỉnh Nghệ An	*11.965.800*	*11.947.400*
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT tỉnh Thanh Hóa	*33.592.100*	*33.592.100*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	*6.037.486.000*	*5.411.456.000*
Cộng	**7.083.043.900**	**6.456.995.500**

21 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	**01/01/2014**
Vay ngắn hạn các cá nhân		
Nguyễn Quang Ngọc		*2.850.000.000*
Trần Trọng Phúc	*650.000.000*	
Nguyễn Thị Lâm	*1.200.000.000*	*1.200.000.000*
Nguyễn Thúy Hạnh	*300.000.000*	*300.000.000*
Nguyễn Xuân Tính	*800.000.000*	*800.000.000*
Đinh Mai Hà	*10.000.000*	*10.000.000*
Cộng	**2.960.000.000**	**5.160.000.000**

22 Phải trả người bán

	30/06/2014	**01/01/2014**
Phải trả người bán dự án Hà Tĩnh	4.536.238.415	4.536.238.415
Phải trả người bán dự án Vạn Phúc	329.649.320	493.844.320
Phải trả người bán về Xây lắp	461.464.055	917.911.000
Phải trả người bán khác	690.064.123	902.078.005
Cộng	**6.017.415.913**	**6.850.071.740**

23 Người mua trả tiền trước

	30/06/2014	**01/01/2014**
Người mua trả trước tiền nhà Dự án đất 15% Vạn Phúc	11.001.000.000	18.062.500.000
Người mua trả trước Dự án Hà Tĩnh	5.217.940.263	5.217.940.263
Người mua trả trước Công trình toà nhà sao mai	1.600.000.000	
Tiền ứng trước hoạt động khác	104.465.000	150.000.000
Cộng	**17.923.405.263**	**23.430.440.263**

24 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
Thuế GTGT hàng bán nội địa	65.300.376	395.161.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.993.071.673	2.239.834.030
Thuế thu nhập cá nhân	11.000.134	13.149.273
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.506.683.301	7.106.683.301
Thuế môn bài		
Cộng	**8.576.055.484**	**9.754.827.866**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ xuất khẩu lao động	0%
Các hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

25 Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
Thù lao HĐQT		223.350.000
Chi phí thẩm tra quyết toán Vốn đầu tư	124.348.434	124.348.434
Thiết kế thi công đường dây	32.162.824	32.162.824
Tiền lãi vay		33.797.200
Chi phí phải trả khác	204.402.329	295.846.940
Cộng	**360.913.587**	**709.505.398**

26 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	595.242.044	462.486.892
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.216.487.033	1.476.962.001
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.455.000	883.699.695
Góp vốn DA Myanmar		9.993.511.185
Nhận uỷ thác của CBCNV		7.370.000.000
Phải trả DA Myanmar	5.414.439.540	9.071.913.461
Phải trả hoạt động XKLĐ	8.205.065.431	7.743.187.032
Cổ tức chưa chia	16.637.885.114	
Các khoản phải trả khác	4.136.790.586	3.464.625.792
Cộng	**37.216.364.748**	**40.466.386.058**

27 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí bảo hành công trình xây lắp		
Cộng	**0**	**0**

28 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2014	01/01/2014
Qũy khen thưởng, phúc lợi	857.391.572	
Quỹ thưởng BQL điều hành công ty		
Cộng	**857.391.572**	**0**

29 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	3.093.691.186	2.619.153.519
Vốn góp hợp tác đầu tư DA Myamar	23.584.819.169	
Nhận uỷ thác vào Công ty liên kết	7.370.000.000	
Nhận uỷ thác vào Công ty con	19.061.114.259	
	53.109.624.614	**2.619.153.519**

30 Vay và nợ dài hạn

Là các khoản vay dài hạn các cá nhân theo Hợp đồng nhận tiền gửi có kỳ hạn với các cá nhân, thời hạn vay là 36 tháng với lãi suất theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm gửi. Tiền lãi được trả 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của tháng thứ 6.

	30/06/2014	01/01/2014
Vay và nợ dài hạn	20.124.965.299	20.278.574.699
Cộng	**20.124.965.299**	**20.278.574.699**

31 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2014	01/01/2014
Phí dịch vụ Xuất khẩu lao động	13.946.471.163	12.823.893.934
Nhận trước tiền bán nhà dự án đất 15% Vạn Phúc	7.241.532.727	11.459.741.818
Phí dịch vụ đào tạo	258.599.819	98.478.638
Cộng	**21.446.603.709**	**24.382.114.390**

32 Vốn chủ sở hữu

32 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý này	**131.034.260.000**	**(1.682.000)**	**(50.602.876)**	**31.760.058.963**	**13.011.857.996**	**22.116.049.525**	**197.869.941.608**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.473.269.978	1.473.269.978
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-		132.246.848		(18.170.131.962)	(18.037.885.114)
Chênh lệch tỷ giá		-	392.241.069	-	-		392.241.069
Số dư cuối kỳ này	**131.034.260.000**	**(1.682.000)**	**341.638.193**	**31.892.305.811**	**13.011.857.996**	**5.419.187.541**	**181.697.567.541**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.830.400.000	51,00%	66.830.400.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	64.203.860.000	49,00%	64.203.860.000	49,00%
- Pháp nhân năm giữ	-	*0%*	-	*0%*
- Thể nhân nắm giữ	64.203.860.000	*49%*	64.203.860.000	*49%*
Cộng	**131.034.260.000**	**100,00%**	**131.034.260.000**	**100,00%**

-Vốn góp cuối kỳ	*131.034.260.000*	*131.034.260.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		

Cổ phiếu

	30/06/2014	**01/01/2014**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.103.426	13.103.426
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.103.426	13.103.426
- *Cổ phiếu phổ thông*	13.103.426	13.103.426
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- *Cổ phiếu phổ thông*	168	168
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.426	13.103.426
- *Cổ phiếu phổ thông*	13.103.258	13.103.258
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

	30/06/2014	**01/01/2014**
Quỹ đầu tư phát triển	31.892.305.811	31.760.058.963
Quỹ dự phòng tài chính	13.011.857.996	13.011.857.996
Cộng	**44.904.163.807**	**44.771.916.959**

33 Nguồn kinh phí

	30/06/2014	**01/01/2014**
Số đầu năm	859.414.650	-148.260.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	142.000.000	2.799.632.000
Chi sự nghiệp	-708.554.367	-2.742.802.000
Số cuối kỳ	**292.860.283**	**-91.430.000**

34 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	30/06/2014	**01/01/2014**
Số đầu năm	63.096.437	134.069.088
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
Số khấu hao	-14.194.470	-56.778.181
Số cuối kỳ	**48.901.967**	**77.290.907**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1 Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2014	**Quý 2/2013**
Tổng doanh thu	**15.340.614.886**	**26.465.228.734**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.846.542.263	7.097.913.497

Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	*10.507.359.883*	*5.148.211.620*
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	*339.182.380*	*1.949.701.877*
Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	4.494.072.623	*19.367.315.237*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	56.540.000	294.792.656
- *Giảm giá hàng bán cung cấp dịch vụ*	*56.540.000*	*294.792.656*
- *Giảm giá hàng bán kinh doanh BĐS, HĐ xây dựng*		
Doanh thu thuần	**15.284.074.886**	**26.170.436.078**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	10.790.002.263	*6.803.120.841*
- *Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng*	4.494.072.623	*19.367.315.237*

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2014	**Quý 2/2013**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.667.233.515	3.202.228.735
Dịch vụ Xuất khẩu lao động, đào tạo	*6.643.532.076*	*279.262.108*
Các dịch vụ khác	*23.701.439*	*2.922.966.627*
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	3.338.304.728	16.787.053.134
Cộng	**10.005.538.243**	**19.989.281.869**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2014	**Quý 2/2013**
Lãi tiền gửi	447.558.462	836.623.646
Hoạt động tài chính khác		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	**447.558.462**	**836.623.646**

4 Chi phí tài chính

	Quý 2/2014	**Quý 2/2013**
Chi phí lãi vay	803.352.798	882.044.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.529.975	15.462.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	**809.882.773**	**897.507.426**

5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2014	**Quý 2/2013**
Chi phí nhân viên quản lý	1.447.538.431	1.092.628.282
Chi phí vật liệu quản lý	226.670.796	316.065.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.678.087	329.766.695
Thuế, phí và lệ phí	8.496.423	34.782.442
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	852.338.884	352.136.503
Chi phí bằng tiền khác	473.208.889	656.650.174

	Cộng	**3.080.931.510**	**2.782.029.745**

6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng	3.825.910.970	5.956.678.456
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	913.557.189	
Thu nhập chịu thuế	4.739.468.159	5.956.678.456
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh Bất động sản	1.940.628.526	6.018.791.078
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	2.798.839.633	-62.112.622
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25,00%	25,00%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.184.867.040**	**1.504.697.770**
Số đã hạch toán Q1	377.489.480	652.460.318
Số hạch toán Q2	**807.377.560**	***852.237.452***

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2014
Phải thu tiền cho vay		
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	*Công ty liên kết*	*7.938.105.611*
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđoa	*Công ty liên kết*	
Phải thu tiền bán hàng, tiền ứng trước		
- Công ty cổ phần Sông Đà 25	*Th.viên TCT*	*49.474.463*
- Công ty cổ phần Sông Đà 1	*Th.viên TCT*	*55.574.102*
- Công ty cổ phần Sông Đà 27	*Th.viên TCT*	*1.400.000.000*
- Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	*Công ty liên kết*	*456.211.556*
Phải trả tiền mua hàng, tiền nhận ứng trước		
- Công ty cổ phần Sông Đà 27	*Th.viên TCT*	*1.111.711.100*

2 Báo cáo bộ phận

2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	Kinh doanh nhà và hạ tầng, xây lắp	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.450.819.883	339.182.380	4.494.072.623		15.284.074.886
Chi phí trực tiếp	6.643.532.076	23.701.439	3.338.304.728	-	10.005.538.243
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.807.287.807**	**315.480.941**	**1.155.767.895**		**5.278.536.643**
Tổng chi phí mua tài sản cố định					
Tài sản bộ phận	29.651.603.709	15.156.413	110.590.203.974		140.256.964.096
Tài sản không phân bổ	-	-	-		213.877.261.422
Tổng tài sản				**-**	**354.134.225.518**
Nợ phải trả của các bộ phận	24.540.294.895	576.178.780	17.301.036.375	-	42.417.510.050
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	129.677.385.677
Tổng nợ phải trả				**-**	**172.094.895.727**

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 và quý 2/2013

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2014

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
Phạm Thị Đà Giang	*Phạm Thị Hiếu*	*Nguyễn Thiện Mỹ*

PHẠM THỊ HIẾU

Digitally signed by PHẠM THỊ HIẾU
DN: cn=PHẠM THỊ HIẾU, c=VN, l=Hà Đông, st=Hà Nội, o=CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ, ou=Phòng TCKT, title=Kế Toán Trưởng
Date: 2014.08.07 14:29:58 +07'00'